

BÁO CÁO

Kết quả quản lý đầu tư xây dựng các công trình giao thông trên địa bàn huyện (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/10/2023)

Kính gửi: Thanh tra Sở Giao thông Vận tải tỉnh.

Thực hiện Quyết định số 685/QĐ-TTrS ngày 27/11/2023 của Thanh tra Sở Giao thông Vận tải về việc Thanh tra việc chấp hành các quy định về chuyên môn - kỹ thuật trong quản lý đầu tư xây dựng các công trình giao thông.

UBND huyện Kon Rẫy tổng hợp, báo cáo kết quả quản lý đầu tư xây dựng các công trình giao thông (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/10/2023), cụ thể như sau:

1. Khái quát đặc điểm, tình hình của đơn vị

* Theo Nghị định 14/2002/NĐ-CP, ngày 31/12/2002 của Chính phủ. Huyện Kon Rẫy được thành lập vào năm 2002 trên cơ sở tách 6 xã và thị trấn với 20,9 nghìn nhân khẩu của Kon Plông cũ ra. Thị trấn Kon Plông, huyện lỵ của Kon Plông cũ được đổi tên thành thị trấn Đăk Rve và trở thành huyện lỵ của Kon Rẫy. Huyện Kon Rẫy là huyện miền núi cao, nằm ở phía Đông tỉnh Kon Tum có diện tích 911,35 km², gồm 6 xã và 01 thị trấn. Trong thời gian qua, được sự quan tâm của các ngành các cấp việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn huyện đã có nhiều tác động chuyển biến lớn đến đời sống nhân dân, thúc đẩy phát triển KT-XH trên địa bàn huyện góp phần thực hiện các chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIX.

* Về cơ cấu tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ; cơ cấu tổ chức liên quan đến công tác quản lý đầu tư xây dựng các công trình giao thông

- Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện là cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực giao thông vận tải trên địa bàn huyện: Tổ chức quản lý, bảo trì, bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mạng lưới công trình giao thông đường bộ, đường thủy nội địa địa phương đang khai thác do huyện chịu trách nhiệm quản lý; Quản lý hoạt động vận tải trên địa bàn theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm phạm công trình giao thông, lấn chiếm hành lang an toàn giao thông; phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc giải tỏa lấn chiếm hành lang an toàn giao thông trên địa bàn theo hướng dẫn của Sở Giao thông vận tải tỉnh Kon Tum và chỉ đạo của UBND huyện; Làm nhiệm vụ thành viên Ban An toàn giao thông huyện; phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai hoạt động tìm kiếm cứu nạn đường bộ, đường thủy nội địa và hàng không xảy ra trên địa bàn huyện; thẩm định thiết kế BVTC-TDT các công trình giao thông được phân cấp theo đúng thẩm quyền.

Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện hiện có 01 đ/c Trưởng phòng; 02 đ/c Phó trưởng phòng và 03 đ/c chuyên viên phụ trách các lĩnh vực chuyên môn.

+ Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện có chức năng làm chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng thuộc lĩnh vực giao thông sử dụng vốn ngân sách, vốn nhà nước ngoài ngân sách do Chủ tịch UBND huyện quyết định đầu tư; tham mưu UBND huyện quản lý các dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư; nhận ủy thác quản lý dự án theo hợp đồng ủy thác quản lý dự án cho các chủ đầu tư khác khi được yêu cầu và có đủ điều kiện năng lực để thực hiện theo quy định của pháp luật. Ban Quản lý đầu tư xây dựng huyện hiện có 01 đ/c Giám đốc, 02 phòng chuyên môn (*Phòng kỹ thuật - thẩm định và Phòng Tài chính - Kế Toán*) và 05 tổ (*Tổ quản lý công trình giao thông - công trình hạ tầng kỹ thuật gồm 02 vị trí: Tổ trưởng, và cán bộ kỹ thuật; Tổ quản lý công trình xây dựng dân dụng - Công nghiệp gồm 02 vị trí: Tổ trưởng, và cán bộ kỹ thuật; Tổ quản lý công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Bộ phận nghiệp vụ phát triển quỹ đất; Bộ phận nghiệp vụ quản lý, phát triển cụm công nghiệp*).

2. Kết quả thực hiện quản lý đầu tư xây dựng các công trình giao thông (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/10/2023).

- Tổng số công trình được triển khai thực hiện: 146 công trình, với tổng mức đầu tư: 427.778 triệu đồng. Vốn đã bố trí và giải ngân: 310.627 triệu đồng, trong đó: Đã đưa vào khai thác sử dụng là 132 công trình; chưa đưa vào khai thác sử dụng 14 công trình (*đang triển khai*).

(Chi tiết thể hiện tại Phụ biểu kèm theo).

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng liên quan đến công tác quản lý đầu tư xây dựng các công trình giao thông. (*báo cáo tổng số các cuộc thanh tra, kiểm tra đã thực hiện, tổng hợp số liệu kiến nghị xử lý, kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị xử lý*): Trong thời gian từ năm 2019-2023, trên địa bàn huyện đã được thanh kiểm tra, kiểm toán 10 cuộc, trong đó: Thanh tra Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh 01 cuộc (*năm 2020*); Thanh tra Sở Xây dựng tỉnh 01 cuộc (*năm 2020*); Thanh tra tỉnh 01 cuộc (*năm 2021*); Thanh tra huyện 03 cuộc (*năm 2020, 2021*); Ủy ban kiểm tra Huyện uỷ 03 cuộc (*năm 2019, 2020, 2023*); Kiểm toán nhà nước (KV 12) 01 cuộc (*năm 2021*).

- Đánh giá ưu, khuyết điểm, khó khăn, tồn tại trong việc thực hiện quản lý đầu tư xây dựng các công trình giao thông: Nhìn chung, các dự án triển khai đảm bảo tiến độ đề ra; Công tác đảm bảo chất lượng luôn đặt lên hàng đầu, thực hiện theo đúng quy định về quản lý chất lượng công trình, thi công đảm bảo đúng theo hồ sơ thiết kế bản vẽ và có sự giám sát chặt chẽ về mặt kỹ thuật, chất lượng thi công từng hạng mục công trình. Với nguồn lực của nhà nước hỗ trợ kết hợp với việc huy động người dân đóng góp bằng ngày công trong việc xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng ở nông thôn đã đạt được những kết quả nhất định. Các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu được đầu tư cơ bản đáp ứng và phục vụ được nhu cầu giao thương, sản xuất và sinh hoạt của người dân. Hệ thống đường giao thông được củng cố và nâng cấp tạo thuận lợi cho việc đi lại

cũng như vận chuyển giao lưu hàng hóa, nông sản được tiêu thụ dễ dàng, từng bước thúc đẩy phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập, phát triển kinh tế - xã hội.

- Việc thực hiện các kết luận, kiến nghị thanh tra, kiểm tra, kiểm toán: Các nội dung được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán chỉ ra đến nay đã cơ bản khắc phục hoàn thành.

Trên đây là Báo cáo của UBND huyện Kon Rẫy về kết quả quản lý đầu tư xây dựng các công trình giao thông (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/10/2023) trên địa bàn huyện. Báo cáo này thay thế Báo cáo số 390/BC-UBND ngày 09/10/2023 của UBND huyện./.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- Sở GTVT tỉnh (b/c);
- TT Huyện ủy (b/c);
- TT HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thủy

TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
(*Tính từ 01/01/2019 đến ngày 31/10/2023*)

(Kèm theo Báo cáo số /UBND-BC ngày / /2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

SỐ TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Phòng, ban, UBND xã quản lý dự án	Nguồn vốn đầu tư	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị dự toán	Tổng giá trị nghiệm thu – thanh toán		Thời gian thi công/ Hoàn thành	Ghi chú (<i>đã Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước</i>)
						Đã thanh toán	Chưa thanh toán		
1	Cầu Bê tông đi thôn 6 xã Tân Lập	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	NS tỉnh + NS huyện	21.750.000,00	20.738.000,00	20.535.000,00		2019-2021	Thanh tra Sở KH&ĐT năm 2020; KTNN K VXII năm 2021
2	Đường vào BCH Quân sự huyện		NS tỉnh + NS huyện	8.250.000,00	8.250.000,00	7.500.000,00		2020-2021	KTNN K VXII năm 2021
3	Đường vào thôn 8, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy		NS tỉnh + NS huyện	35.999.000,00	29.999.000,00	26.366.000,00		2020-2021	
4	Sửa chữa đường A Vui, thị trấn Đăk Rve		NS huyện	572.210,00	572.210,00	564.510,00		2021-2022	Thanh tra tỉnh đã thanh tra năm 2021
5	Sửa chữa đường Duy Tân, thị trấn Đăk Rve		NS huyện	633.720,00	633.720,00	625.080,00		2021-2022	
6	Đường giao thông từ xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy đi huyện KBang, tỉnh Gia Lai.		NSTW+NSDP	150.000.000,00	147.290.000,00	18.707.620,00		2022-2024	
7	Cầu qua sông Đăk Blà tại thôn 12, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy		NS tỉnh + NS huyện	50.000.000,00	47.790.725,00	14.168.249,00		2022-2024	
8	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH 22, huyện Kon Rẫy		NS tỉnh + NS huyện	50.000.000,00	49.542.400,00	18.837.746,00			

9	Đường đi khu sản xuất thôn Đak Jri xã Đăk Tô Re	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025	1.891.000,00	1.891.000,00	1.821.758,00		11/2022-12/2022	
10	Nâng cấp tuyến liên xã từ thị trấn Đăk Rve đi xã Tân lập, Đăk Ruông (Khu dân cư phía nam)	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025	26.873.000,00	26.873.000,00	12.036.064,00	8.021.241,00	12/2022-12/2023	
11	Đường đi khu sản xuất Đăk Răk thôn 4 (đoạn nhà ông A BLênh đến cổng Đăk Bút)	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025	2.089.000,00	2.089.000,00	690.597,00	1.398.403,00	Đang triển khai thi công	

12	Đường đi khu sản xuất Đăk Răk thôn 4 (đoạn nối tiếp)	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025	2.200.000,00	2.200.000,00	710.294,00	1.489.706,00	Đang triển khai thi công
13	Đường nội thôn 1, thị trấn Đăk Rve	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025	1.813.000,00				11/2022-12/2022
14	Đường đi khu sản xuất thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Đăk Răk thôn 4 (đoạn nối tiếp)	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025	1.815.000,00	1.815.000,00	608.959,00	1.206.041,00	Đang triển khai thi công

15	Đường giao thông nông thôn đoạn từ đường ĐH 22 đi khu sản xuất Đăk Nâm (đoạn nối tiếp), xã Đăk Pnê		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025	1.951.000,00	1.951.000,00	1.917.533,00		11/2022-12/2022	
16	Đường đi khu sản xuất thôn Trăng Nó - Kon Blo, xã Đăk Kôi		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025	1.945.000,00	1.945.000,00	1.613.867,00		11/2022-12/2022	
17	Duy tu bảo dưỡng QL 24 cũ đoạn qua thị trấn Đăk RVe – huyện Kon Rẫy	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Sự nghiệp kinh tế	350.000,00	350.000,00	341.801,00		Năm 2019	Đã thanh tra - Kết luận số 02/KLTTTr-SXD ngày 31/12/2020 của Thanh tra Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum
18	Cầu treo Đăk Púi xã Đăk Pnê; Hạng mục: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu			373.611,96	373.611,96	364.785,00		Năm 2019	
19	Cầu treo Kon Du (thôn 5) xã Tân Lập; Hạng mục: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu			678.026,35	678.026,35	670.699,00		Năm 2019	
20	Cầu treo Kon Tuh (Thôn 11) xã Đăk Ruông; Hạng mục: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu			138.361,69	138.361,69	129.175,00		Năm 2019	
21	Sửa chữa sạt lở tại tuyến đường DDH đoạn gần khu dân cư thôn 5 xã Tân Lập			300.000,00	300.000,00	291.812,00		Năm 2019	
22				120.659,00	120.659,00	118.729,93		Năm 2019	

	Sửa chữa cầu treo Đăk Mơ Nam. Thôn 1 xã Đăk PNe. HM: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu							
23	Sửa chữa cầu treo Đăk Long, thôn 2 xã Đăk PNe. HM: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu		292.176,00	292.176,00	289.065,38		Năm 2019	
24	Sửa chữa cầu treo Đăk Nâm, thôn 2 xã Đăk PNe. HM: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu		322.165,00	322.165,00	318.609,52		Năm 2019	
25	Đường Hoàng Thị Loan thị trấn Đăk RVe (đoạn nối tiếp)	Nguồn ngân sách huyện	950.000,00	950.000,00	878.413,61		Năm 2019	
26	Đường A Ninh thôn 4 thị trấn Đăk Rve (đoạn nối tiếp)		725.000,00	725.000,00	716.480,48		Năm 2019	
27	trình Duy tu bảo dưỡng đường ĐH26, thị trấn Đăk RVe huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	Sự nghiệp kinh tế	350.000,00	350.000,00	344.539,00		Năm 2020	Kết luận số 03/KL-TTr ngày 09 tháng 11 năm 2021 của Thanh tra huyện
28	Sửa chữa cầu treo Kon Bi xã Đăk Tơ Lung. Địa điểm XD Xã Đăk Tơ Lung huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum		314.225,00	314.225,00	314.225,00		Năm 2020	
29	Sửa chữa cầu treo Kon Long xã Đăk Tơ Lung		417.150,00	417.150,00	417.150,00		Năm 2020	
30	Sửa chữa cầu treo thôn 6 xã Đăk Tờ Re		342.111,00	342.111,00	342.009,00		Năm 2020	
31	Sửa chữa cầu treo thôn 7 xã Đăk Kôi. Địa điểm XD Xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum		317.085,00	317.085,00	317.085,00		Năm 2020	
32	Sửa chữa cầu treo thôn 9 xã Đăk Kôi. Địa điểm XD Xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum		197.457,00	197.457,00	197.457,00		Năm 2020	
33	Sửa chữa cầu treo thôn 6 Tân Lập		122.863,00	122.863,00	122.860,00		Năm 2020	

34	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường ĐH21 (đoạn từ cầu bê tông thôn 6 tân lập đi thôn 14 xã Đăk Ruông), huyện Kon Rẫy. HM: Nền đường và công trình thoát nước	Nguồn ngân sách huyện	1.079.000,00	1.079.000,00	1.079.000,00	Năm 2020	Kết luận số 03/KL-TTr ngày 09 tháng 11 năm 2021 của Thanh tra huyện về Thanh tra tại phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Kon Rẫy
35	Sửa chữa cống thôn 1 làng Kon Túc		194.960,00	194.960,00	194.960,00	Năm 2020	
36	Cầu treo thôn 2 xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy		2.500.000,00	2.500.000,00	2.484.246,00	Năm 2020	
37	Sửa chữa cầu treo đi khu sản xuất Đăk Tơ Veo, xã Đăk PNe, huyện Kon Rẫy	Sự nghiệp kinh tế	386.970,00	386.970,00	353.365,63	Năm 2021	
38	Sửa chữa cầu treo Kon Nu, xã Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy		661.790,00	661.790,00	632.695,65	Năm 2021	
39	Sửa chữa cầu treo Đăk Giao, xã Đăk PNe, huyện Kon Rẫy		375.827,00	375.827,00	343.759,07	Năm 2021	
40	Sửa chữa cầu treo Thôn 5, 6 xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy		342.475,00	342.475,00	342.156,87	Năm 2021	
41	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thôn, thôn 9 thị trấn Đăk Rve		231.373,00	231.373,00	231.240,00	Năm 2021	
42	Nâng cấp, sửa chữa đường vào chợ thị trấn Đăk Rve		270.900,00	270.900,00	267.344,85	Năm 2021	
43	Duy tu bảo dưỡng đường ĐH26 (Quốc lộ 24 cũ)		350.000,00	350.000,00	347.314,95	Năm 2021	
44	Sửa chữa, khắc phục cầu trần thôn 3 đi thôn 4 (Kon Gộp) xã Đăk PNe		2.253.633,00	2.253.633,00	2.236.174,25	Năm 2021	
45	Sửa chữa, khắc phục Đường từ thôn 6 đi thôn 5 xã Đăk Kôi		2.205.878,00	2.205.878,00	2.205.877,91	Năm 2021	
46	Sửa chữa gia cố móng cầu giàn sắt thôn 6 xã Tân Lập		389.797,00	389.797,00	386.917,88	Năm 2021	
47	Đầu tư nâng cấp tuyến đường ĐH21 (đoạn từ TT Đăk Rve đi cầu BT thôn 6 xã Tân Lập)	Ngân sách huyện	1.100.000,00	1.100.000,00	1.068.963,00	Năm 2021	

48	Sửa chữa, nâng cấp đường Trần Phú, thị trấn Đăk Rve	Sự nghiệp kinh tế	1.315.830,00	1.315.830,00	1.315.830,00		Năm 2022	Kết luận Số 06/KL-TTr ngày 16/12/2022 tại Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Kon Rẫy
49	Sửa chữa, nâng cấp đường Trần Kiên, thị trấn Đăk Rve		536.123,00	536.123,00	536.123,00		Năm 2022	
50	Sửa chữa, nâng cấp đường Lê Lợi, thị trấn Đăk Rve		833.860,00	833.860,00	833.860,00		Năm 2022	
51	Sửa chữa Công thôn 5 thị trấn Đăk Rve		89.863,00	89.863,00	89.863,00		Năm 2022	
52	Đường thôn 2 thị trấn Đăk Rve		170.812,00	170.812,00	170.812,00		Năm 2022	
53	Sửa chữa nâng cấp đường Võ Thị Sáu Thị trấn Đăk Rve		597.526,00	597.526,00	597.526,00		Năm 2022	
54	Sửa chữa nâng cấp đường Lê Quý Đôn, thị trấn Đăk Rve		1.227.131,00	1.227.131,00	1.227.131,00		Năm 2022	
55	Sửa chữa đường ĐH 26		175.053,00	175.053,00	175.053,00		Năm 2022	
56	Sửa chữa khắc phục đường đi khu sản xuất Đăk Năm, xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy. Hạng mục: Nền mặt đường, tường chắn và các hạng mục phụ trợ	Vốn đầu tư	1.997.480,00	1.997.480,00	1.997.480,00		Năm 2022	
57	Sửa chữa nâng cấp đường Duy Tân (đoạn từ Phòng Giáo dục - Đào tạo cũ đi hội trường thôn 3)	Sự nghiệp kinh tế	2.249.100,00	2.249.100,00			Đang triển khai	
58	đường đi KSX đăk giao	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025	4.142.900,00	4.142.900,00			2023-2024	
59	Đường đi khu sản xuất Đăk Năm, thôn 2, xã Đăk Pnê		3.857.100,00	3.857.100,00			2023-2024	
60	Sửa chữa cầu treo thôn 3 thị trấn Đăk Rve	Sự nghiệp kinh tế	270.000,00	270.000,00			Đang triển khai	

61	Đường đi khu sản xuất thôn 8 (đoạn nối tiếp) xã Đăk Tô Re		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025	1.157.900,00	1.157.900,00			2023-2024	
62	đường đi KSX sau huyện đội			1.001.700,00	1.001.700,00			Đang triển khai	
63	Đường đi khu sản xuất thôn 3 (Đăk Móa), xã Đăk Kôi			2.785.700,00	2.785.700,00			Đang triển khai	
64	Đường đi khu sản xuất thôn 7, nhánh 2 nối tiếp	UBND thị trấn Đăk Rve	Chương trình 135	190.000,00	189.665,88	170.396,00		Năm 2020	Đã được Ban dân tộc tỉnh thanh tra năm 2021 (Kết luận số 04/KL-BDT ngày 04/8/2021)
65	Đường đi khu sản xuất thôn 6 nối tiếp		Chương trình 135	190.000,00	189.651,45	167.445,00		Năm 2020	
66	Đường nội thôn 12 (nhánh 2)	UBND xã Đăk Tô Re	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	511.000,00	511.000,00	448.000,00		Năm 2019	Thanh tra Sở Kế hoạch và Đầu tư
67	Đường đi khu SX thôn 3			651.000,00	651.000,00	546.000,00		Năm 2019	
68	Đường đi khu SX thôn 1, xã Đăk Tô Re			1.947.000,00	1.947.000,00	1.713.000,00		Năm 2020	
69	Đường đi khu SX thôn 5, xã Đăk Tô Re			759.000,00	759.000,00	694.000,00		Năm 2020	
70	Đường nội thôn 5 (đoạn nối tiếp đường BT Bru điện đến đường trục thôn chính)			621.000,00	621.000,00	558.000,00		Năm 2020	
71	Đường từ QL24 vào thôn 7 (nhánh 2)			295.000,00	295.000,00	259.000,00		Năm 2020	
72	Đường đi khu SX thôn 12 (đoạn nối tiếp đường liên thôn vào khu sản xuất nhà ông Bộ)			377.000,00	377.000,00	330.000,00		Năm 2020	
73	Đường nội thôn 12 (đoạn từ nhà Ông sang đến nhà Ông Phú và đoạn từ nhà bà Nhung đến nhà bà Vịnh)		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.145.000,00	1.145.000,00	1.004.000,00		Năm 2020	Thanh tra huyện Kon Rẫy

74	Đường nội thôn Đak Ó Nglăng (đoạn từ Bưu điện xã vào nhà ông A Blôk)		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	317.000,00	317.000,00	295.000,00		Năm 2022	
75	Đường bê tông vào khu thể thao trung tâm xã Đăk Tờ Re		Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ bổ sung có mục tiêu XDNTM	200.000,00	200.000,00	197.000,00		Năm 2022	
76	Đường đi khu sản xuất tập trung thôn Đăk Pô Kông (đoạn nối tiếp)		Nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Ai Len	2.043.000,00	2.043.000,00	2.000.000,00		Năm 2022	Đã kiểm toán
77	Đường đi KSX thôn Kon Jri Pen xã Đăk Tơ Re		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	602.000,00	602.000,00		602.000,00	Năm 2022	Công trình đang triển khai thi công
78	Đường đi khu sản xuất Đăk T Veo thôn 1	UBND xã Đăk Pnê	Nguồn MTQG	806.000,00	806.000,00	756.000,00		Năm 2019	Thanh tra Sở KH-ĐT tỉnh đã thanh tra năm 2020
79	Đường đi khu sản xuất Đăk Nanh thôn 1		Chương trình MTQG XDNTM	599.800,00	599.800,00	543.100,00		Năm 2019	
80	Sửa chữa sạt lở đường đi khu sản xuất Đăk Nghan, thôn 3		Chương trình MTQG XDNTM	187.999,00	187.999,00	178.522,00		Năm 2019	
81	Làm mới đường đi khu quân sự thôn 2		Chương trình MTQG XDNTM	505.000,00	505.000,00	448.241,00		Năm 2020	Thanh tra tỉnh đã thanh tra năm 2021
82	Đường đi khu sản xuất Đăk Giao thôn 4		Chương trình MTQG XDNTM	1.718.000,00	1.718.000,00	1.517.797,50		Năm 2020	
83	Đường Đăk Nanh (đoạn nối tiếp)		Chương trình MTQG XDNTM	1.516.000,00	1.516.000,00	1.336.573,00		Năm 2020	
84	Đường hai đầu cầu treo Đăk Long, thôn 2		Chương trình MTQG XDNTM	428.000,00	428.000,00	379.054,00		Năm 2020	
85	Đường đi KSX đập Đăk Nâm đoạn nối tiếp thôn 2			679.000,00	679.000,00	616.477,00		Năm 2020	
86	Đường 2 đầu cầu treo Đăk Long thôn 2			378.000,00	378.000,00	354.654,00		Năm 2020	Thanh tra Ban dân tộc

			Chương trình 135						tháng năm 2021
87	Đường đi KSX đập Đăk Nâm đoạn nối tiếp thôn 2		Chương trình 135	679.000,00	679.000,00	616.477,00		Năm 2020	
88	Đường đi khu sản xuất Đăk Tveo thôn 1 (đoạn nối tiếp)			684.300,00	684.300,00	649.299,00		Năm 2022	
89	Đường đi khu sản xuất Đăk Kleng (đoạn từ đầu đường bê tông thôn 3 đi thôn 4 đến khu sản xuất Đăk Kleng)			716.800,00	716.800,00	680.100,00		Năm 2022	Thanh tra huyện năm 2023
90	Sửa chữa cống thoát nước đường đi khu sản xuất Đăk Hleng thôn 1, xã Đăk Pnê			81.000,00	81.000,00	81.000,00		Năm 2022	
91	Sửa chữa đường sạt lở đi khu sản xuất thôn 3, xã Đăk Pnê			30.000,00	30.000,00	29.948,00		Năm 2022	
92	Đường nội thôn Kon Lung xã Đăk Tơ Lung		Nguồn MTQG	161.000,00	147.033,00	147.033,00		Năm 2019	
93	Đường trục chính đi KSX nước Muối xã Đăk Tơ Lung		xây dựng nông thôn mới	2.007.000,00	1.226.000,00	1.226.000,00		Năm 2019	
94	Đường trục chính đi KSX Dân quân (thôn 4), xã Đăk Tơ Lung			513.000,00	473.212,00	473.212,00		Năm 2019	
95	Đường trục chính đi KSX đi nước Bơi xã Đăk Tơ Lung			592.000,00	550.090,00	550.090,00		Năm 2019	
96	Đường trục chính đi KSX đi nước Hlah xã Đăk Tơ Lung	UBND xã Đăk Tơ Lung		653.290,00	555.000,00	555.000,00		Năm 2020	
97	Đường GTNT đi khu sản xuất thôn Kon Vi Vàng		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	476.737,77	476.737,77	411.695,16		2019	Ủy ban kiểm tra Huyện ủy Kon Rẫy thanh tra năm 2020
98	Đường GTNT đi khu sản xuất Nước Ma		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	564.190,18	564.190,18	494.509,40		2019	
99	Đường GTNT đi khu sản xuất Nước Ná		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	546.818,95	546.818,95	486.443,76		2019	

100	Sửa chữa đường giao thông đi khu sản xuất tập trung NgọkTơVe xã Đăk Tơ Lung	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	188.000,00	188.000,00	188.000,00		2019	
101	Đường giao thông nội thôn Kon Long (nhánh 2) xã Đăk Tơ Lung	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	970.000,00	970.000,00	948.758,00		2020	Thanh tra ban Dân tộc tỉnh năm 2021
102	Dự án đường đi khu sản xuất tập trung thôn Kon Rá, xã Đăk Tơ Lung	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	370.000,00	370.000,00	339.000,00	29.193,00	11/2022-12/2022	
103	Dự án đường đi khu sản xuất tập trung thôn Kon Lung xã Đăk Tơ Lung	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	400.000,00	400.000,00	367.873,00	31.461,38	11/2022-12/2022	
104	Đường đi khu sản xuất nước Nhê thôn Kon Lồ (núi dài), xã Đăk Tơ Lung	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	252.000,00	252.000,00	231.897,00	19.614,15	11/2022-12/2022	
105	Đường đi khu sản xuất tập trung thôn Kon Long, xã Đăk Tơ Lung	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	252.000,00	252.000,00	232.975,00	18.426,00	11/2022-12/2022	
106	Đường đi khu sản xuất nước muối thôn Kon Bì (nhánh 2), xã Đăk Tơ Lung	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	252.000,00	252.000,00	232.604,00	18.787,05	11/2022-12/2022	

112	Đường nội thôn thôn 4 xã Tân Lập	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	800.998,35	800.998,35	714.949,69		8/2020 - 9/2020	Kết luận thanh tra số 05/KL-TTr ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Thanh tra tỉnh Kon Tum
113	Đường trục chính đi khu sản xuất thôn 5 xã Tân Lập	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	538.199,69	538.199,69	475.720,45		8/2020 - 9/2020	
114	Bê tông đường ngõ xóm thôn 5, xã Tân Lập		449.500,00	449.500,00	416.336,47		11/2022- 12/2022	
115	Bê tông đường ngõ xóm thôn 5, xã Tân Lập (đoạn nối tiếp)		1.104.300,00	1.104.300,00	979.671,53		11/2022- 12/2022	Ủy ban kiểm tra huyện ủy Kon Rẫy thanh tra tháng 5/2023
116	Đường đi KSX thôn 5 xã Tân Lập (tuyến đập Đăk Rơ nối tiếp)	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025	252.000,00	252.000,00	251.222,06		11/2022- 12/2022	

117	Đường liên xã đến KSX thôn 6 xã Tân Lập (Đoạn từ nhà bà Mùi đến nhà bà Chi)			252.000,00	252.000,00	249.399,45		11/2022-12/2022	
118	Đường bê tông GTNT thôn 5A xã Đăkkôi	UBND xã Đăk Kôi	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	832.839,57	832.839,57	727.126,14		2019	Thanh tra Sở kế hoạch và đầu tư
119	Đường bê tông đoạn từ tỉnh lộ 677 đến nhà A Hiệp thôn 3			300.726,93	300.726,93	249.684,14		2019	
120	Đường bê tông đi khu sản xuất thôn 8 xã ĐăkKôi			534.506,67	534.506,67	442.912,80		2019	
121	Đường bê tông đi khu sản xuất thôn 7B xã ĐăkKôi			533.708,19	533.708,19	434.309,61		2019	
122	Đường bê tông đoạn từ nhà A Niang đến nhà A Thôn thôn 9			528.258,99	528.258,99	456.220,57		2019	
123	Đường giao thông nông thôn thôn 4(đoạn từ trường cấp 2 đến giáp đường bê tông vào xã ĐăkKôi)		Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV	346.610,48	346.610,48	288.943,46		2019	
124	Đường bê tông trục chính 5A (Đoạn từ nhà A Khương đến nhà A Bré) xã Đăk Kôi		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.157.841,66	1.157.841,66	986.224,66		2020	Thanh tra huyện
125	Đường bê tông đoạn nối tiếp đi đến thác thôn 7 xã Đăk Kôi	977.742,78		977.742,78	789.968,21		2020		

126	Sửa chữa nâng cấp, mở rộng đường bê tông vào xã (Đoạn từ nhà U Hơn đến xã và đoạn từ nhà ông Hải đến xã) xã Đăk Kôi			861.793,78	861.793,78	765.529,02		2020	
127	Đường bê tông đoạn từ tỉnh lộ 677 đến nhà A Vê thôn 4 xã Đăk Kôi			317.899,03	317.899,03	272.761,02		2020	
128	Đường bê tông nối tiếp đoạn từ tỉnh lộ 677 đến nhà A Cường thôn 3 xã Đăk Kôi			344.648,91	344.648,91	287.283,53		2020	
129	Đường bê tông đoạn từ tỉnh lộ 677 đến nhà A Niêng thôn 2 xã Đăk Kôi			570.002,29	570.002,29	499.296,20		2020	
130	Sửa chữa đường giao thông nông thôn Trăng Nó-KBlo		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	473.700,30	473.700,30	437.840,00		2022	
131	Sửa chữa đường giao thông nông thôn Ngọc Răng - Nhân Liễu		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	631.600,02	631.600,02	582.412,00		2022	
132	Đường từ cầu treo Kon tuh-Kon Bdeh đi khu sản xuất thôn 11 (đoạn nối tiếp)	UBND xã Đăk Ruồng	Giảm nghèo bền vững	125.999,82	125.999,82	125.999,70		2019	Thanh tra Sở kế hoạch đầu tư và Ban dân tộc tỉnh đã thanh tra
133	Đường bê tông từ nhà ông Ba Đen đi khu sản xuất thôn 13, xã Đăk Ruồng		Xây dựng Nông thôn mới	319.796,70	319.796,70	316.727,30		2019	

134	Đường bê tông đi khu sản xuất thôn 13, xã Đăk Ruông		225.894,99	225.894,99	211.314,20		2019	
135	Đường bê tông đi khu sản xuất thôn 11, xã Đăk Ruông (khu sx tập trung A Ôn - A Blêch)		357.457,34	357.457,34	357.457,00		2019	
136	Bê tông hoá mặt đường trục nội đồng thôn 10		350.000,00	350.000,00	349.900,00		2020	
137	Bê tông hoá mặt đường từ rẫy A Ôn đến A Blêch thôn 11 xã Đăk Ruông		340.000,00	340.000,00	339.400,00		2020	
138	Bê tông hoá mặt đường đi khu sản xuất Đăk Rơ Tiên thôn 11 (đoạn nối tiếp)		515.000,00	515.000,00	514.000,00		2020	
139	Đường đi khu sản xuất thôn 8 xã Đăk Ruông (Đoạn từ xóm ông A Nhon đi khu sản xuất)	Giảm nghèo bền vững	181.000,00	181.000,00	170.774,00		2020	UBKT Huyện ủy đã thanh tra
140	Đường từ mỏ đá đi khu sản xuất thôn 12 xã Đăk Ruông		181.000,00	181.000,00	180.400,00		2020	
141	Đường bê tông từ cầu treo Kon Tuh - Kon Bdeh đi khu sản xuất thôn 11 (đoạn nối tiếp) xã Đăk Ruông		182.000,00	182.000,00	180.400,00		2020	
142	Đường đi khu sản xuất thôn 11, xã Đăk Ruông	Dân tộc miền núi	252.000,00	252.000,00	252.000,00		2022	UBKT Huyện ủy đã thanh tra
143	Đường đi khu sản xuất thôn 10, xã Đăk Ruông		252.000,00	252.000,00	251.496,00		2022	
144	Đường từ nhà rông đến nhà bà Y Brang, thôn 8	Xây dựng Nông thôn mới	277.300,00	277.300,00	249.498,00		2022	
145	Đường từ sân vận động xã đến xóm nhà ông U Bái		196.700,00	196.700,00	249.498,00		2022	
146	Đường đi khu sản xuất mỏ đá thôn 12		501.100,00	501.100,00	450.097,00		2022	
TỔNG CỘNG			442.956.384,83	427.778.872,16	310.627.549,92	739.569,80		